

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2024

Luật Bảo hiểm xã hội được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 29/6/2024 (sau đây gọi chung là Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024); Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 11/2024/L-CTN ngày 02/7/2024; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025. Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Bộ luật số 45/2019/QH14 và Nghị quyết số 93/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội về việc thực hiện chính sách hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2024¹

1. Về cơ sở chính trị

- Điều 34 của Hiến pháp năm 2013 khẳng định: "Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội".

- Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 về Cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội (BHXH) (sau đây được viết là Nghị quyết số 28-NQ/TW). Nghị quyết 28-NQ/TW đặt ra mục tiêu: "Cải cách chính sách BHXH để BHXH thực sự là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ BHXH, hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân. Phát triển hệ thống BHXH linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại và hội nhập quốc tế theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phát triển hệ thống thực hiện chính sách BHXH tinh gọn, chuyên nghiệp, hiện đại, tin cậy và minh bạch", Nghị quyết số 28-NQ/TW đã đề ra 11 nội dung cải cách, 05 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, trong đó xác định nhiệm vụ: "Hoàn thiện hệ thống pháp luật về lao động, việc làm, BHXH".

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra các nhiệm vụ, giải pháp liên quan trực tiếp đến việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về an sinh xã hội, trong đó có chính sách BHXH, như: "Cải cách hệ thống BHXH đa tầng dựa trên nguyên tắc đóng - hưởng, chia sẻ - bền vững" (Tập I, trang

¹ Tờ trình số 527/TTr-CP ngày 10/10/2023 của Chính phủ về Dự án Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi).

150); “Hoàn thiện hệ thống luật pháp về BHXH, tiến tới thực hiện BHXH toàn dân. Phát triển hệ thống BHXH linh hoạt, đa dạng, đa tầng hiện đại, hội nhập quốc tế; kết hợp hài hòa nguyên tắc đóng góp và thụ hưởng; công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Tiếp tục hiện đại hóa quản lý BHXH theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả. Phân đầu đến năm 2030 có khoảng 60% lực lượng lao động tham gia BHXH” (Tập I, trang 270); “Hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách và chế tài xử lý vi phạm thuộc các lĩnh vực liên quan như... BHXH. Bảo đảm cân đối quỹ BHXH trong dài hạn; từng bước tách việc điều chỉnh lương hưu với điều chỉnh tiền lương của người đang làm việc; thực hiện điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu theo lộ trình. Phân đầu đến năm 2025, tỉ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH là 45% ” (Tập II, trang 141).

2. Cơ sở thực tiễn

Ngày 20/11/2014, tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật BHXH số 58/2014/QH13 (sau đây viết tắt là Luật BHXH năm 2014), thay thế Luật BHXH số 71/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Qua hơn 07 năm thi hành, Luật BHXH năm 2014 đã đi vào cuộc sống, khẳng định tính đúng đắn của chính sách, chế độ BHXH theo nguyên tắc đóng - hưởng, đáp ứng nguyện vọng của đông đảo người lao động, bảo đảm an sinh xã hội và hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, quá trình thực hiện Luật BHXH năm 2014 cũng bộc lộ những tồn tại, hạn chế, bất cập như: (i) diện bao phủ đối tượng tham gia và thụ hưởng BHXH trên thực tế còn thấp so với tiềm năng; (ii) tính tuân thủ pháp luật về BHXH còn chưa cao, tình trạng chậm đóng, trốn đóng BHXH diễn ra ở nhiều doanh nghiệp, nhiều địa phương; (iii) chính sách BHXH tự nguyện chưa thật sự hấp dẫn người dân tham gia; (iv) một số quy định không còn phù hợp với bối cảnh, điều kiện thực tiễn hiện nay...

Xuất phát từ những lý do, yêu cầu nêu trên, việc sửa đổi Luật BHXH năm 2014 là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

II. BỐ CỤC CỦA LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2024

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 gồm 11 chương, 141 điều (tăng 02 chương và 16 điều so với Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014), cụ thể như sau:

1. Chương I: Những quy định chung. Gồm 09 điều (từ Điều 01 đến Điều 09), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện; (3) Giải thích từ ngữ; (4) Loại hình, các chế độ bảo hiểm xã hội; (5) Nguyên tắc bảo hiểm xã hội; (6) Chính sách của Nhà nước đối với bảo hiểm xã hội; (7) Mức tham chiếu; (8) Hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội; (9) Các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II: Quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về bảo hiểm xã hội và tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội. Gồm 02 mục, cụ thể:

- **Mục 1: Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về bảo hiểm xã hội.** Gồm 06 điều (từ Điều 10 đến Điều 15), quy định về: (1) Quyền của người tham gia và người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội; (2) Trách nhiệm của người tham gia và người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội; (3) Quyền của người sử dụng lao động; (4) Trách nhiệm của người sử dụng lao động; (5) Quyền và trách nhiệm của công đoàn, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; (6) Quyền và trách nhiệm của tổ chức đại diện người sử dụng lao động.

- **Mục 2: Tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội.** Gồm 05 điều (từ Điều 16 đến Điều 20), quy định về: (1) Cơ quan bảo hiểm xã hội; (2) Quyền hạn của cơ quan bảo hiểm xã hội; (3) Trách nhiệm của cơ quan bảo hiểm xã hội; (4) Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội; (5) Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội.

3. Chương III: Trợ cấp hưu trí xã hội. Gồm 05 điều (từ Điều 21 đến Điều 24), quy định về: (1) Đối tượng và điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội; (2) Các chế độ, trình tự, thủ tục thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội; (3) Chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội; (4) Trình tự, thủ tục thực hiện chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

4. Chương IV: Đăng ký tham gia và quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện. Gồm 02 mục, cụ thể:

- **Mục 1: Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện.** Gồm 05 điều (từ Điều 25 đến Điều 29), quy định về: (1) Sổ bảo hiểm xã hội; (2) Giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội; (3) Hồ sơ đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện; (4) Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội và cấp sổ bảo hiểm xã hội; (5) Điều chỉnh thông tin đăng ký kê khai tham gia bảo hiểm xã hội.

- **Mục 2: Quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện.** Gồm 12 điều (từ Điều 30 đến Điều 41), quy định về: (1) Xác định đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; (2) Căn cứ đóng bảo hiểm xã hội; (3) Tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội; (4) Mức đóng, phương thức và thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động; (5) Mức đóng, phương thức và thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người sử dụng lao động; (6) Đơn đốc thực hiện trách nhiệm

đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; (7) Mức đóng, phương thức và thời hạn đóng bảo hiểm xã hội của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; (8) Tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (9) Chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; (10) Trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; (11) Biện pháp xử lý hành vi chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; (12) Biện pháp xử lý hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

5. Chương V: Bảo hiểm xã hội bắt buộc. Gồm 04 mục, cụ thể:

- **Mục 1: Chế độ ốm đau.** Gồm 08 điều (từ Điều 42 đến Điều 49), quy định về: (1) Đối tượng, điều kiện hưởng chế độ ốm đau; (2) Thời gian hưởng chế độ ốm đau; (3) Thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau; (4) Trợ cấp ốm đau; (5) Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau; (6) Hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp ốm đau; (7) Giải quyết hưởng trợ cấp ốm đau; (8) Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau.

- **Mục 2: Chế độ thai sản.** Gồm 14 điều (từ Điều 50 đến Điều 63), quy định về: (1) Đối tượng và điều kiện hưởng chế độ thai sản; (2) Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi khám thai; (3) Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sảy thai, phá thai, thai chết trong tử cung, thai chết trong khi chuyển dạ, thai ngoài tử cung; (4) Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con; (5) Chế độ thai sản của lao động nữ mang thai hộ; (6) Chế độ thai sản của lao động nữ nhờ mang thai hộ; (7) Chế độ thai sản khi nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi; (8) Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi thực hiện các biện pháp tránh thai; (9) Trợ cấp một lần khi sinh con, nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi; (10) Trợ cấp thai sản; (11) Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản; (12) Hồ sơ đề nghị hưởng chế độ thai sản; (13) Giải quyết hưởng chế độ thai sản đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; (14) Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản.

- **Mục 3: Chế độ hưu trí.** Gồm 20 điều (từ Điều 64 đến Điều 83), quy định về: (1) Đối tượng và điều kiện hưởng lương hưu; (2) Đối tượng và điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động; (3) Mức lương hưu hằng tháng; (4) Điều chỉnh lương hưu; (5) Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu; (6) Thời điểm hưởng lương hưu; (7) Hưởng bảo hiểm xã hội một lần; (8) Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội; (9) Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần; (10) Điều chỉnh tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (11) Thực hiện bảo hiểm xã hội khi áp dụng chế độ tiền lương theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo thay thế cho hệ thống bảng lương hiện hành; (12) Tạm dừng, chấm dứt, tiếp tục hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng; (13) Trợ cấp một lần đối với người

đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ra nước ngoài để định cư; (14) Hồ sơ đề nghị hưởng lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; (15) Hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm xã hội một lần; (16) Giải quyết hưởng lương hưu, hưởng bảo hiểm xã hội một lần; (17) Hồ sơ đề nghị tiếp tục hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng trong trường hợp đã bị tạm dừng hoặc chấm dứt hưởng; (18) Giải quyết tiếp tục hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng trong trường hợp đã bị tạm dừng hoặc chấm dứt hưởng; (19) Thay đổi hình thức nhận, nơi nhận lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng; (20) Hồ sơ, trình tự khám giám định mức suy giảm khả năng lao động để giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội.

- **Mục 4: Chế độ tử tuất.** Gồm 10 điều (từ Điều 84 đến Điều 93), quy định về: (1) Đối tượng hưởng chế độ tử tuất; (2) Trợ cấp mai táng; (3) Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; (4) Mức trợ cấp tuất hằng tháng; (5) Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất một lần; (6) Mức trợ cấp tuất một lần; (7) Hồ sơ đề nghị hưởng chế độ tử tuất; (8) Giải quyết hưởng chế độ tử tuất; (9) Giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm so với thời hạn quy định; (10) Hình thức chi trả lương hưu và chế độ bảo hiểm xã hội.

6. Chương V: Bảo hiểm xã hội tự nguyện. Gồm 03 mục, cụ thể:

- **Mục 1: Trợ cấp thai sản.** Gồm 04 điều (từ Điều 94 đến Điều 97), quy định về: (1) Đối tượng và điều kiện hưởng trợ cấp thai sản; (2) Trợ cấp thai sản; (3) Hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thai sản; (4) Giải quyết hưởng trợ cấp thai sản.

- **Mục 2: Chế độ hưu trí.** Gồm 04 điều (từ Điều 98 đến Điều 107), quy định về: (1) Đối tượng và điều kiện hưởng lương hưu; (2) Mức lương hưu hằng tháng; (3) Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu; (4) Thời điểm hưởng lương hưu; (5) Hưởng bảo hiểm xã hội một lần; (6) Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội; (7) Mức bình quân thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện; (8) Hồ sơ đề nghị hưởng lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; (9) Hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm xã hội một lần; (10) Giải quyết hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần đối với người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

- **Mục 3: Chế độ tử tuất.** Gồm 04 điều (từ Điều 108 đến Điều 115), quy định về: (1) Đối tượng hưởng chế độ tử tuất; (2) Trợ cấp mai táng; (3) Trợ cấp tuất một lần; (4) Chế độ hưu trí và chế độ tử tuất đối với người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện; (5) Hồ sơ đề nghị và giải quyết hưởng chế độ tử tuất; (6) Giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện chậm so với thời hạn quy định; (7) Hình thức chi trả lương hưu và chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện; (8) Trợ cấp một lần đối với

người đang hưởng lương hưu ra nước ngoài để định cư; chuyển nơi hưởng lương hưu; tạm dừng, chấm dứt, tiếp tục hưởng lương hưu.

7. Chương VII: Quỹ bảo hiểm xã hội. Gồm 02 mục, cụ thể:

- **Mục 1: Hình thành và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội.** Gồm 05 điều (từ Điều 116 đến Điều 120), quy định về: (1) Quỹ bảo hiểm xã hội; (2) Các nguồn hình thành quỹ bảo hiểm xã hội; (3) Các quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp; (4) Sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội; (5) Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội.

- **Mục 2: Đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội.** Gồm 03 điều (từ Điều 121 đến Điều 123), quy định về: (1) Nguyên tắc đầu tư; (2) Danh mục đầu tư và phương thức đầu tư; (3) Quản lý hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội.

8. Chương VIII: Bảo hiểm hưu trí bổ sung. Gồm 04 điều (từ Điều 124 đến Điều 127), quy định về: (1) Đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung; (2) Nguyên tắc bảo hiểm hưu trí bổ sung; (3) Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung; (4) Chính sách của Nhà nước đối với bảo hiểm hưu trí bổ sung.

9. Chương IX: Khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về bảo hiểm xã hội. Gồm 05 điều (từ Điều 128 đến Điều 132), quy định về: (1) Quyền khiếu nại về bảo hiểm xã hội; (2) Khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về bảo hiểm xã hội của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan bảo hiểm xã hội và người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan bảo hiểm xã hội; (3) Khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội; (4) Tố cáo, giải quyết tố cáo về bảo hiểm xã hội; (5) Xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.

10. Chương X: Quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội. Gồm 05 điều (từ Điều 133 đến Điều 138), quy định về: (1) Nội dung quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội; (2) Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội; (3) Trách nhiệm của Chính phủ; (4) Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; (5) Trách nhiệm của Bộ Tài chính; (6) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.

11. Chương XI: Điều khoản thi hành. Gồm 02 điều (từ Điều 139 đến Điều 141), quy định về: (1) Sửa đổi, bổ sung một số luật có liên quan đến bảo hiểm xã hội; (2) Hiệu lực thi hành; (3) Quy định chuyển tiếp.

Như vậy, về kết cấu, Luật BHXH năm 2024 kế thừa kết cấu của Luật BHXH năm 2014, bổ sung 03 nội dung mới (*Trợ cấp hưu trí xã hội; Quản lý thu, đóng BHXH; Đầu tư quỹ BHXH*); bỏ mục chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (*đã được quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động*); bổ sung một chương về bảo hiểm hưu trí bổ sung, một chương về quản lý nhà nước về BHXH; gộp các

điều liên quan đến quyền, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong một chương; không quy định chương riêng về trình tự, thủ tục BHXH mà lồng ghép vào từng chế độ.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2024

1. Những quy định chung (Chương I)

1.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Luật BHXH năm 2024 quy định về quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với bảo hiểm xã hội và tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội; trợ cấp hưu trí xã hội; đăng ký tham gia và quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội; các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện; quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm hưu trí bổ sung; khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về bảo hiểm xã hội; quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.

Theo đó, Luật BHXH năm 2024 không điều chỉnh về bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm tiền gửi và các loại hình bảo hiểm mang tính kinh doanh.

2.1. Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện (Điều 2)

Điều 2 Luật BHXH năm 2024 quy định như sau: “**Điều 2. Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện**

1. Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên;

b) Cán bộ, công chức, viên chức;

c) Công nhân và viên chức quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

d) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

đ) Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ công an nhân dân; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang học được hưởng sinh hoạt phí;

e) Dân quân thường trực;

g) Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác;

h) Vợ hoặc chồng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cử đi công tác nhiệm kỳ cùng thành viên cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được hưởng chế độ sinh hoạt phí;

i) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã có hưởng tiền lương;

k) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

l) Đối tượng quy định tại điểm a khoản này làm việc không trọn thời gian, có tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất;

m) Chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh tham gia theo quy định của Chính phủ;

n) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã không hưởng tiền lương.

2. Người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khi làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam, trừ các trường hợp sau đây:

a) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

b) Tại thời điểm giao kết hợp đồng lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động;

c) Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

3. Người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và tổ chức cơ yếu; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

4. Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện bao gồm:

a) Công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và không phải là người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng;

b) Đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận về việc đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong thời gian này.

5. Người đồng thời thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khác nhau quy định tại khoản 1 Điều này thì việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a và điểm l khoản 1 Điều này mà giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo hợp đồng lao động giao kết đầu tiên.

Trường hợp hợp đồng lao động đang sử dụng làm căn cứ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng mà hai bên không có thỏa thuận về việc đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong thời gian tạm hoãn thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo thứ tự về thời gian có hiệu lực của hợp đồng được ký kết;

b) Đối tượng quy định tại điểm b và điểm i khoản 1 Điều này đồng thời cũng thuộc đối tượng quy định tại điểm a hoặc điểm l khoản 1 Điều này thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đối tượng tương ứng quy định tại điểm b hoặc điểm i khoản 1 Điều này;

c) Đối tượng quy định tại điểm i và điểm n khoản 1 Điều này làm việc tại nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tại doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc liên hiệp hợp tác xã đầu tiên tham gia quản lý, điều hành;

d) Đối tượng quy định tại điểm g và điểm k khoản 1 Điều này đồng thời thuộc đối tượng quy định tại một trong các điểm a, i và l khoản 1 Điều này thì

tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đối tượng tương ứng quy định tại điểm a, i hoặc l khoản 1 Điều này theo thứ tự đến trước;

đ) Đối tượng quy định tại điểm k khoản 1 Điều này đồng thời thuộc đối tượng quy định tại điểm m hoặc điểm n khoản 1 Điều này thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đối tượng quy định tại điểm k khoản 1 Điều này;

e) Đối tượng quy định tại điểm m và điểm n khoản 1 Điều này đồng thời thuộc nhiều đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thì việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ;

g) Đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này đồng thời thuộc đối tượng quy định tại điểm k hoặc điểm m khoản 1 Điều này thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

6. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với đối tượng khác ngoài đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này mà có việc làm, thu nhập ổn định, thường xuyên trên cơ sở đề xuất của Chính phủ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

7. Trường hợp không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

a) Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng.

Chính phủ quy định đối tượng hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc;

b) Lao động là người giúp việc gia đình;

c) Đối tượng quy định tại điểm m và điểm n khoản 1 Điều này đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, trừ trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu tối đa 06 tháng quy định tại khoản 7 Điều 33 của Luật này”.

So với Luật BHXH năm 2014, Luật BHXH năm 2024 đã mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc và đối tượng được phép tham gia BHXH tự nguyện, cụ thể:

- Đối với người lao động là công dân Việt Nam, bổ sung 07 đối tượng người lao động phải tham gia BHXH bắt buộc gồm: (1) Người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên mà làm việc không trọn thời gian, có tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất; (2) Viên chức quốc phòng; (3) Dân quân thường trực; (4) Vợ hoặc chồng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cử đi công tác nhiệm kỳ cùng thành viên cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được hưởng chế độ sinh hoạt phí; (5) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã không hưởng tiền lương; (6) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; (7) Chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh tham gia theo quy định của Chính phủ.

- Đối với người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam: Bổ sung quy định rõ người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khi làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam, trừ 03 trường hợp sau: (1) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; (2) Tại thời điểm giao kết hợp đồng lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động; (3) Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác (*Luật BHXH năm 2014 quy định người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ*).

- Đối với bảo hiểm xã hội tự nguyện: bổ sung đối tượng người lao động được phép tham gia BHXH tự nguyện, bao gồm: (1) Công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và không phải là người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp hằng tháng; (2) Cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận về việc đóng BHXH bắt buộc trong thời gian này.

3.1. Giải thích từ ngữ (Điều 3)

Luật BHXH năm 2024 giải thích 12 từ ngữ, gồm: (1) Bảo hiểm xã hội; (2) Trợ cấp hưu trí xã hội; (3) Bảo hiểm xã hội bắt buộc; (4) Bảo hiểm xã hội tự nguyện; (5) Bảo hiểm hưu trí bổ sung; (6) Thời gian đóng bảo hiểm xã hội; (7) Thân nhân; (8) Người thụ hưởng; (9) Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội; (10)

Giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội; (11) Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; (12) Bản sao các giấy tờ dùng để thực hiện bảo hiểm xã hội.

4.1. Loại hình, các chế độ bảo hiểm xã hội (Điều 4)

Luật BHXH năm 2024 quy định:

- Trợ cấp hưu trí xã hội có các chế độ sau đây: (1) Trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng; (2) Hỗ trợ chi phí mai táng; (3) Hưởng bảo hiểm y tế do ngân sách nhà nước đóng (*mới được bổ sung*).

- Bảo hiểm xã hội bắt buộc có các chế độ sau đây: (1) Ốm đau; (2) Thai sản; (3) Hưu trí; (4) Tử tuất; (5) Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

- Bảo hiểm xã hội tự nguyện có các chế độ sau đây: (1) Trợ cấp thai sản; (2) Hưu trí; (3) Tử tuất; (4) Bảo hiểm tai nạn lao động theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động (*so với Luật BHXH năm 2014 đã bổ sung chế độ Trợ cấp thai sản, Bảo hiểm tai nạn lao động theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động*).

- Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm (*mới được bổ sung*).

- Bảo hiểm hưu trí bổ sung.

5.1. Mức tham chiếu (Điều 7)

Luật BHXH năm 2024 bổ sung quy định về mức tham chiếu, cụ thể: Mức tham chiếu là mức tiền do Chính phủ quyết định dùng để tính mức đóng, mức hưởng một số chế độ bảo hiểm xã hội quy định trong Luật này. Mức tham chiếu được điều chỉnh trên cơ sở mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng, tăng trưởng kinh tế, phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và quỹ bảo hiểm xã hội.

6.1. Các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 9)

Luật BHXH năm 2024 quy định các hành vi bị nghiêm cấm, gồm: (1) Chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; (2) Chiếm dụng tiền hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; (3) Cản trở, gây khó khăn hoặc làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đối tượng tham gia, thụ hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; (4) Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; (5) Sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp trái pháp luật; (6) Truy cập, khai thác, cung cấp cơ sở dữ liệu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp trái pháp luật; (7) Đăng ký, báo cáo sai sự thật; cung cấp thông tin không chính xác về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; (8) Thông đồng, móc nối, bao che, giúp sức cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm

thất nghiệp; (9) Cầm cố, mua bán, thế chấp, đặt cọc sổ bảo hiểm xã hội dưới mọi hình thức; (10) Hành vi khác theo quy định của luật.

So với Luật BHXH năm 2014, Luật BHXH năm 2024 đã bổ sung 02 hành vi bị nghiêm cấm, gồm: (1) Thông đồng, móc nối, bao che, giúp sức cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; (2) Cầm cố, mua bán, thế chấp, đặt cọc sổ bảo hiểm xã hội dưới mọi hình thức, đồng thời bổ sung hành vi khác theo quy định của luật.

2. Quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về bảo hiểm xã hội và tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội (Chương II)

Chương II quy định cụ thể về quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về bảo hiểm xã hội (*Quyền của người tham gia và người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội; Trách nhiệm của người tham gia và người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội; Quyền của người sử dụng lao động; Trách nhiệm của người sử dụng lao động; Quyền và trách nhiệm của công đoàn, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; Quyền và trách nhiệm của tổ chức đại diện người sử dụng lao động*), về tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội (*Cơ quan bảo hiểm xã hội; Quyền hạn của cơ quan bảo hiểm xã hội; trách nhiệm của cơ quan bảo hiểm xã hội; Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội; Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội*).

3. Trợ cấp hưu trí xã hội (Chương III)

Luật Bảo hiểm xã hội 2024 đã bổ sung Chương III về Trợ cấp hưu trí xã hội. Theo đó, Trợ cấp hưu trí xã hội là loại hình BHXH do ngân sách nhà nước bảo đảm, được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển một phần từ quy định về trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người cao tuổi, trong đó quy định:

(1) Độ tuổi được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội thấp hơn 5 tuổi so với tuổi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người cao tuổi hiện hành, cụ thể:

Công dân Việt Nam từ đủ 75 tuổi mà không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp BHXH hằng tháng thì được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (Điều 21).

Công dân Việt Nam từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và đáp ứng đủ điều kiện thì được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (Điều 21).

(2) Mức trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng do Chính phủ quy định phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng của ngân sách nhà nước từng thời kỳ (Khoản 1 Điều 22).

Định kỳ 03 năm, Chính phủ thực hiện rà soát, xem xét việc điều chỉnh mức trợ cấp hưu trí xã hội.

Tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách, huy động các nguồn lực xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ thêm cho người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

(3) Người vừa đủ điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội vừa thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng thì được hưởng chế độ trợ cấp cao hơn (Khoản 2 Điều 22).

(4) Được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế khi đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội, khi chết thì tổ chức, cá nhân lo mai táng được nhận hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi (Khoản 3 Điều 22).

(5) Xem xét điều chỉnh giảm dần độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội:

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh giảm dần độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội trên cơ sở đề nghị của Chính phủ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng của ngân sách nhà nước từng thời kỳ (Khoản 3 Điều 21).

4. Đăng ký tham gia và quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện (Chương IV)

Chương IV quy định cụ thể về đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện; quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện, trong đó có một số điểm mới sau:

- Quy định rõ trách nhiệm trong việc xác định và quản lý đối tượng tham gia BHXH. Theo đó, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xác định và theo dõi đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; đôn đốc và hướng dẫn việc lập hồ sơ đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội để tổ chức việc xác định đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; Cơ quan bảo hiểm xã hội chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan vận động để phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (Khoản 1, 2 Điều 30).

- Bổ sung quy định về thời hạn đóng BHXH theo từng đối tượng.

- Bổ sung quy định về chậm đóng, trốn đóng và xử lý tình trạng chậm đóng, trốn đóng BHXH. Từ Điều 38 đến Điều 41 Luật BHXH năm 2024 đã quy định các hành vi trốn đóng, chậm đóng BHXH, bảo hiểm thất nghiệp và các biện pháp xử lý, cụ thể:

+ Quy định cụ thể biện pháp xử lý đối với hành vi chậm đóng BHXH và trốn đóng BHXH, bảo hiểm thất nghiệp;

+ Bắt buộc đóng đủ số tiền chậm đóng, trốn đóng;

- + Nộp số tiền bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền BHXH, bảo hiểm thất nghiệp chậm đóng, trốn đóng và số ngày chậm đóng, trốn đóng;
- + Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;
- + Không xem xét trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.
- + Riêng đối với hành vi trốn đóng còn có biện pháp là truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Bảo hiểm xã hội bắt buộc (Chương V). Gồm 04 mục, cụ thể:

Chương V quy định về bảo hiểm xã hội bắt buộc, bao gồm các chế độ: Chế độ ốm đau, Chế độ thai sản, Chế độ hưu trí, Chế độ tử tuất, trong đó có một số điểm mới nổi bật sau:

- Lao động nữ điều trị vô sinh được hưởng chế độ thai sản. Theo quy định tại Khoản 5 Điều 50 về đối tượng và điều kiện hưởng chế độ thai sản, lao động nữ sinh con được hưởng chế độ thai sản nếu đã đóng BHXH bắt buộc 06 tháng trở lên trong vòng 24 tháng liền kề trước khi sinh con đối với trường hợp phải nghỉ việc để điều trị vô sinh.

- Tăng khoảng thời gian thực hiện quyền nghỉ thai sản cho lao động nam. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 53, lao động nam có vợ sinh con khi nghỉ thai sản (từ 5 đến trên 14 ngày) thì được nghỉ nhiều lần trong khoảng thời gian 60 ngày đầu tiên kể từ ngày vợ sinh con.

- Người lao động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn được hưởng chế độ thai sản, ốm đau. Theo Luật BHXH năm 2014, người lao động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn chỉ được hưởng chế độ hưu trí và tử tuất, nay theo quy định của Luật BHXH năm 2024 sẽ được hưởng thêm chế độ ốm đau, thai sản (Điều 42, 50 về đối tượng và điều kiện hưởng chế độ ốm đau, thai sản).

- Thay đổi quy định hưởng chế độ ốm đau:

+ Đối với chế độ nghỉ ngắn ngày. Theo quy định tại Điều 45 Luật BHXH năm 2024, người lao động nghỉ ốm nửa ngày sẽ được giải quyết chế độ ốm đau. Cụ thể, khi tính mức hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau không trọn ngày thì trường hợp nghỉ việc dưới nửa ngày được tính là nửa ngày; từ nửa ngày trở lên được tính là một ngày. Mức hưởng trợ cấp ốm đau nửa ngày được tính bằng một nửa mức hưởng trợ cấp ốm đau một ngày.

+ Đối với chế độ nghỉ dài ngày: Người lao động mắc bệnh dài ngày không còn được nghỉ trọn 180 ngày, mà theo quy định tại Điều 43 Luật BHXH năm 2024, thời gian nghỉ được xác định theo thời gian đóng BHXH và điều kiện làm việc, không phân biệt người đó mắc bệnh gì. Theo đó, người lao động mắc bệnh

dài ngày chỉ được tính hưởng 75% mức tiền lương đóng BHXH trong thời gian như sau:

+ Làm việc trong điều kiện bình thường: 30 ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm; 40 ngày nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 60 ngày nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên.

+ Làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc ở vùng đặc biệt khó khăn: 40 ngày nếu đã đóng BHXH dưới 15 năm; 50 ngày nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 70 ngày nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên.

Sau khi hết thời gian nghỉ nói trên mà người mắc bệnh dài ngày vẫn cần tiếp tục điều trị thì vẫn được nghỉ làm hưởng chế độ ốm đau ở mức thấp hơn.

- Giảm số năm đóng BHXH tối thiểu được hưởng lương hưu. Theo quy định tại Điều 64 Luật BHXH năm 2024, người lao động khi đủ tuổi nghỉ hưu mà có thời gian đóng BHXH từ đủ 15 năm trở lên được hưởng lương hưu hằng tháng tùy từng trường hợp cụ thể.

6. Bảo hiểm xã hội tự nguyện (Chương VI)

Chương VI quy định về bảo hiểm xã hội tự nguyện, trong đó quy định về trợ cấp thai sản, chế độ hưu trí, chế độ tử tuất. Trong đó có một số điểm mới nổi bật sau:

- Bổ sung chế độ trợ cấp thai sản vào chính sách BHXH tự nguyện, cụ thể:

+ Đối tượng và điều kiện hưởng trợ cấp thai sản (Điều 94):

(i) Đối tượng có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hoặc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con được hưởng trợ cấp thai sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: (1) Lao động nữ sinh con; (2) Lao động nam có vợ sinh con.

(ii) Nguyên tắc hưởng: Trường hợp chỉ có mẹ tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng trợ cấp thai sản. Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội đủ điều kiện hưởng trợ cấp thai sản thì chỉ cha hoặc mẹ được hưởng trợ cấp thai sản. Trường hợp người vừa có đủ điều kiện hưởng trợ cấp thai sản trong bảo hiểm xã hội tự nguyện và vừa có đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản trong bảo hiểm xã hội bắt buộc thì chỉ được hưởng chế độ thai sản trong bảo hiểm xã hội bắt buộc. Trường hợp mẹ đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản trong bảo hiểm xã hội bắt buộc, cha đủ điều kiện hưởng trợ cấp thai sản trong bảo hiểm xã hội tự nguyện thì mẹ được hưởng chế độ thai sản trong bảo hiểm xã hội bắt buộc và cha được

hưởng trợ cấp thai sản trong bảo hiểm xã hội tự nguyện. Trường hợp cha đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản trong bảo hiểm xã hội bắt buộc, mẹ đủ điều kiện hưởng trợ cấp thai sản trong bảo hiểm xã hội tự nguyện thì cha được hưởng chế độ thai sản trong bảo hiểm xã hội bắt buộc và mẹ được hưởng trợ cấp thai sản trong bảo hiểm xã hội tự nguyện.

+ Trợ cấp thai sản (Điều 95). Mức trợ cấp thai sản là 2.000.000 đồng cho mỗi con được sinh ra và mỗi thai từ 22 tuần tuổi trở lên chết trong tử cung, thai chết trong khi chuyển dạ. Lao động nữ là người dân tộc thiểu số hoặc lao động nữ là người dân tộc Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo khi sinh con còn được hưởng chính sách hỗ trợ khác theo quy định của Chính phủ.

- Giảm điều kiện về số năm đóng BHXH tối thiểu để được hưởng lương hưu. Điều 73 Luật BHXH năm 2024 quy định người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng lương hưu khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm trở lên (*Luật BHXH năm 2014 quy định đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên*). Như vậy, theo quy định của Luật BHXH năm 2024 đã giảm từ gian đóng bảo hiểm 05 năm (*từ 20 năm xuống còn 15 năm*). Quy định này nhằm tạo cơ hội cho các đối tượng bắt đầu tham gia BHXH muộn (những người 45-47 tuổi mới bắt đầu tham gia) hoặc tham gia không liên tục hoặc làm công việc đặc thù có thời gian làm nghề gián đoạn khi đến tuổi nghỉ hưu vẫn không tích lũy đủ 20 năm đóng BHXH cũng có cơ hội được hưởng lương hưu hằng tháng và được bảo đảm bảo hiểm y tế. Quy định này cũng góp phần giảm số người hưởng BHXH một lần do đủ điều kiện hưởng lương hưu. Đối với người lao động có thời gian đóng BHXH dài hơn thì vẫn được hưởng lương hưu với tỷ lệ hưởng lương hưu cao hơn không thay đổi so với quy định hiện hành.

- Sửa đổi, bổ sung theo hướng gia tăng quyền lợi, tăng tính hấp dẫn, khuyến khích người lao động bảo lưu thời gian đóng để hưởng lương hưu thay vì nhận BHXH một lần. Người lao động đã chấm dứt tham gia BHXH mà có đề nghị thì được hưởng BHXH một lần nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: (1) Đủ tuổi hưởng lương hưu mà chưa đủ 15 năm đóng BHXH; (2) Ra nước ngoài để định cư; (3) Người đang mắc một trong những bệnh ung thư, bại liệt, xơ gan mất bù, lao nặng, AIDS; (4) Người có mức suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người khuyết tật đặc biệt nặng; (5) Người lao động có thời gian đóng BHXH trước ngày 01/7/2025, sau 12 tháng không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc mà cũng không tham gia BHXH tự nguyện và có thời gian đóng BHXH chưa đủ 20 năm; (6) Đối tượng thuộc lực lượng vũ trang khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc mà

cũng không tham gia BHXH tự nguyện và không đủ điều kiện để hưởng lương hưu (Khoản 1 Điều 102).

Người lao động không hưởng BHXH một lần mà bảo lưu thời gian đóng để tiếp tục tham gia thì có cơ hội được thụ hưởng các quyền lợi cao hơn như: (1) Khi tiếp tục tham gia được hưởng các chế độ với mức hưởng cao hơn do các chế độ đều tính theo thời gian đóng (ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp,..); (2) Được hưởng lương hưu với điều kiện dễ dàng hơn; (3) Trong thời gian hưởng lương hưu được quỹ BHXH đóng bảo hiểm y tế; (4) Được hưởng trợ cấp hàng tháng khi không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội; (5) Trong thời gian hưởng trợ cấp hàng tháng thì được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế. Ngoài ra, người lao động còn có cơ hội được hưởng chính sách hỗ trợ về tín dụng cho người lao động có thời gian đóng BHXH mà bị mất việc làm.

7. Quỹ bảo hiểm xã hội (Chương VII)

Chương VII quy định về Quỹ bảo hiểm xã hội, trong đó quy định cụ thể về hình thành và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội (*các nguồn hình thành quỹ bảo hiểm xã hội; các quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp; sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội; chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội*), về đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội (*nguyên tắc đầu tư; danh mục đầu tư và phương thức đầu tư; quản lý hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội*).

Quy định tại Chương VII đã nâng cao hiệu quả đầu tư quỹ BHXH, tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ BHXH thông qua việc mở rộng danh mục và phương thức đầu tư quỹ BHXH như: (1) Đầu tư quỹ BHXH tại thị trường quốc tế là trái phiếu Chính phủ; (2) Ủy thác đầu tư tại thị trường trong nước, thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, (4) bổ sung quy định quản lý hoạt động đầu tư quỹ BHXH; (5) bổ sung quy định việc duyệt, thẩm định, phê chuẩn quyết toán chi tổ chức và hoạt động BHXH; (6) kiện toàn và nâng cao trách nhiệm của Hội đồng quản lý BHXH; (7) quy định rõ hơn các cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về tài chính BHXH, tài chính quỹ BHXH.

8. Bảo hiểm hưu trí bổ sung (Chương VIII)

Luật BHXH năm 2024 đã bổ sung 01 chương quy định về bảo hiểm hưu trí bổ sung, trong đó quy định về đối tượng, nguyên tắc, quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung và chính sách của nhà nước đối với bảo hiểm hưu trí bổ sung, tạo điều kiện cho người sử dụng lao động và người lao động có thêm sự lựa chọn tham gia đóng góp để được hưởng mức lương hưu cao hơn, cụ thể:

- Đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung là người sử dụng lao động và người lao động (Điều 124).

- Nguyên tắc bảo hiểm hưu trí bổ sung (Điều 125):

+ Mức đóng bảo hiểm hưu trí bổ sung do người sử dụng lao động và người lao động tự nguyện thỏa thuận.

+ Khoản đóng góp vào quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung được quản lý theo từng tài khoản hưu trí cá nhân.

+ Hoạt động quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch và phải bảo đảm đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

+ Mức chi trả bảo hiểm hưu trí bổ sung được xác định trên cơ sở số dư tài khoản hưu trí cá nhân tại thời điểm chi trả, được tích lũy thông qua hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo nguyên tắc thị trường.

- Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung (Điều 126)

+ Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung là quỹ tài chính độc lập với ngân sách nhà nước; được hạch toán, kế toán, lập báo cáo tài chính, kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán.

+ Nguồn hình thành quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung bao gồm đóng góp của người sử dụng lao động, người lao động và tiền sinh lời của hoạt động đầu tư của quỹ.

+ Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung được sử dụng để chi trả chế độ hưu trí bổ sung cho người lao động, chi phí tổ chức và hoạt động quản lý.

- Chính sách của Nhà nước đối với bảo hiểm hưu trí bổ sung (Điều 127)

+ Khuyến khích phát triển bảo hiểm hưu trí bổ sung thông qua các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế.

+ Hoàn thiện pháp luật và chính sách về bảo hiểm hưu trí bổ sung, tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm hưu trí bổ sung chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch; tạo điều kiện cho người sử dụng lao động và người lao động có thêm sự lựa chọn tham gia đóng góp để được hưởng mức lương hưu cao hơn.

9. Khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về bảo hiểm xã hội (Chương IX)

Chương IX quy định cụ thể về: (1) Quyền khiếu nại về bảo hiểm xã hội; (2) Khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về bảo hiểm xã hội của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan bảo hiểm xã hội và người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan bảo hiểm xã hội; (3) Khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội; (4) Tố cáo, giải quyết tố cáo về bảo hiểm xã hội; (5) Xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.

10. Quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội (Chương X)

Chương X quy định cụ thể về: (1) Nội dung quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội; (2) Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội; (3) Trách nhiệm của Chính phủ; (4) Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; (5) Trách nhiệm của Bộ Tài chính; (6) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.

11. Điều khoản thi hành (Chương XI)

11.1. Sửa đổi, bổ sung một số luật có liên quan đến bảo hiểm xã hội (Điều 139)

Luật BHXH năm 2024 đã sửa đổi, bổ sung 03 luật, gồm: (1) Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13; (2) Luật Việc làm số 38/2013/QH13; (3) Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12.

11.2. Quy định chuyển tiếp (Điều 141)

Luật BHXH năm 2024 quy định chuyển tiếp như sau:

- Người đang hưởng trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc, trợ cấp hằng tháng đối với công nhân cao su và người đang hưởng trợ cấp hằng tháng sau khi đã hết thời hạn hưởng trợ cấp mất sức lao động được điều chỉnh mức hưởng theo quy định của Chính phủ.

- Người bị đình chỉ, tạm dừng hưởng bảo hiểm xã hội do chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội tại thời điểm bị đình chỉ, tạm dừng.

- Người lao động đã có thời gian công tác và tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 tại nơi có phụ cấp khu vực, người lao động đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bao gồm phụ cấp khu vực trước ngày 01 tháng 01 năm 2007 thì được hưởng trợ cấp khu vực một lần khi giải quyết hưởng lương hưu hoặc hưởng bảo hiểm xã hội một lần hoặc hưởng chế độ tử tuất.

- Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng mà đồng thời đang hưởng phụ cấp khu vực hằng tháng tại nơi thường trú có phụ cấp khu vực thì được tiếp tục hưởng phụ cấp khu vực theo mức đang hưởng. Khi thay đổi nơi thường trú thì việc xác định hưởng phụ cấp khu vực thực hiện theo quy định của Chính phủ.

- Kể từ ngày 01/7/2025 mà người lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau do mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc đang nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định của Luật số 58/2014/QH13 thì tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn đã được giải quyết.

- Người đang hưởng trợ cấp mất sức lao động, đang hưởng trợ cấp hằng tháng sau khi đã hết thời hạn hưởng trợ cấp mất sức lao động, đang hưởng trợ cấp hằng tháng đối với công nhân cao su, đang hưởng trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc khi chết thì thân nhân được giải quyết chế độ tử tuất theo quy định của Chính phủ.

- Người lao động có thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì thời gian này được tính để hưởng bảo hiểm xã hội theo quy định của Chính phủ.

- Hằng năm, Nhà nước chuyển từ ngân sách một khoản kinh phí vào quỹ bảo hiểm xã hội để bảo đảm trả đủ lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995.

- Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện trở lên thì được hưởng lương hưu khi đủ 60 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ, trừ trường hợp người lao động có nguyện vọng hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 98 của Luật này.

- Người lao động có từ đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và có văn bản của cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận về việc chờ đủ điều kiện về tuổi đời để hưởng lương hưu được quy định tại Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 01/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ thì được hưởng lương hưu khi nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi.

Cán bộ xã thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ đã có quyết định hoặc giấy chứng nhận chờ đủ điều kiện về tuổi đời để hưởng trợ cấp hằng tháng của cơ quan bảo hiểm xã hội thì được hưởng trợ cấp hằng tháng khi nam đủ 55 tuổi, nữ đủ 50 tuổi.

- Các đối tượng: (1) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên; (2) Cán bộ, công chức, viên chức; (3) Công nhân và viên chức quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu; (4) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; (5) Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa

vụ công an nhân dân; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí; (6) Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác; (7) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã có hưởng tiền lương đã tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01/7/2025 mà có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 20 năm trở lên thì mức lương hưu hằng tháng thấp nhất bằng mức tham chiếu.

- Đối với số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp mà người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng theo quy định của Luật số 58/2014/QH13, Luật Việc làm số 38/2013/QH13 nhưng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025 mà không đóng hoặc không đóng đầy đủ thì được xử lý theo quy định về chậm đóng, trốn đóng của Luật BHXH năm 2024.

- Khi chưa bãi bỏ mức lương cơ sở thì mức tham chiếu quy định tại Luật BHXH năm 2024 bằng mức lương cơ sở. Tại thời điểm mức lương cơ sở bị bãi bỏ thì mức tham chiếu không thấp hơn mức lương cơ sở đó.

- Văn bản ủy quyền cho người khác nhận lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và chế độ khác theo quy định của Luật số 58/2014/QH13 được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Các Ban Đảng TU, UBKTTU, VP TU;
- Các Ban của HĐND tỉnh, VPHĐND tỉnh;
- UBMTTQ& TCCTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Hội LG tỉnh; Đoàn LS tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN, HTX;
- Báo cáo viên PL tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Các DNNN thuộc tỉnh quản lý;
- Các DNNN trung ương đóng tại địa phương tương đương cấp tỉnh
- Phòng TP huyện, TP;
- Trang TTĐT PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Trang TTĐT STP (đăng tải);
- Lưu: XDKTTHPL&PBGDPL (VTM.Hiền).

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYẾN QUANG

